

NGUYỄN QUANG HUY



VĂN PHẠM ANH VĂN
TÓM LƯỢC
— NHỮNG BÀI CĂN BẢN

- **50 Bài học căn bản về ngữ pháp tiếng anh trình bày theo chủ đề**
- **Bài Tập Tự Kiểm - Đề thi**
- **Giải bài tập**
- **Phụ lục đề thi tuyển sinh Đại Học 1999 - 2000**

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

NGUYỄN QUANG HUY



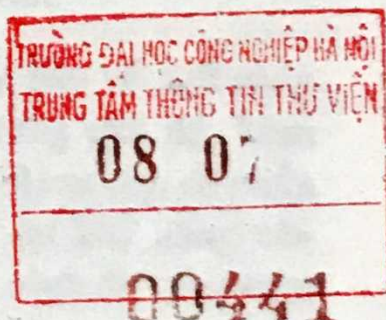
VĂN PHẠM ANH VĂN

TÓM LƯỢC

— NHỮNG BÀI CĂN BẢN



- 50 Bài học căn bản về ngữ pháp tiếng anh trình bày theo chủ đề
- Bài Tập Tự Kiểm - Đề thi
- Giải bài tập
- Phụ lục đề thi tuyển sinh Đại Học 1999 - 2000



NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

Lời Nói Đầu

Văn Phạm Anh Văn - Tóm Lược Những Bài

Căn Bản là một quyển sách được biên soạn nhằm mục đích giúp các học viên Tiếng Anh nâng cao kỹ năng viết và đọc hiểu của mình bằng cách sử dụng đúng các qui tắc Tiếng Anh cơ bản. Cụ thể, sách sẽ giúp các bạn:

- ◆ Ôn lại các nguyên tắc cơ bản về văn phạm tiếng Anh.
- ◆ Học các vấn đề cơ bản về ngôn ngữ tiếng Anh.
- ◆ Ôn lại các vấn đề cơ bản về cách sử dụng tiếng Anh hiện đại.
- ◆ Diễn đạt các câu tiếng Anh một cách trôi chảy trong văn nói cũng như văn viết.

Cuốn sách gồm 50 bài học căn bản về ngữ pháp tiếng Anh, được trình bày theo từng chủ đề, kèm theo bài tập tự kiểm và đề thi. Ngoài ra còn có phần giải bài tập để các bạn kiểm tra lại khả năng của mình, từ đó nắm vững và nâng cao trình độ văn phạm tiếng Anh.

Mặc dù đã hết sức cố gắng, sách vẫn không thể tránh được những sai sót ngoài ý muốn. Rất mong sự đóng góp ý kiến quý báu từ phía bạn đọc. Xin chân thành cảm ơn.

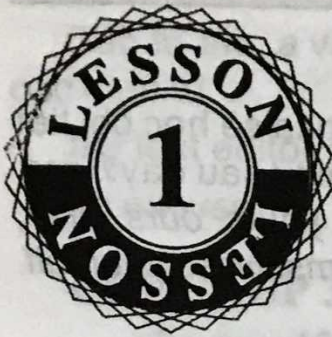
Tác giả.

Mục lục

Lesson 1 - Ôn tập: Tám từ loại. A Brief Review: <i>Eight Parts of Speech</i>	7
Lesson 2 - Ôn tập: Tám từ loại (tiếp theo). <i>A Brief Review: Eight Parts of Speech</i>	14
Lesson 3 - Câu. <i>Sentence</i>	21
Lesson 4 - Chủ từ và động từ. <i>Subjects and verbs</i>	29
Lesson 5 - Các loại câu. <i>Kinds of sentences</i>	37
Lesson 6 - Danh từ. <i>Nouns</i>	43
Lesson 7 - Khảo sát thêm về danh từ. <i>More about nouns</i>	50
Lesson 8 - Danh từ số nhiều. <i>Plural nouns</i>	57
Lesson 9 - Danh từ sở hữu. <i>Possessive nouns</i>	63
Lesson 10 - Đại từ. <i>Pronouns</i>	70
Lesson 11 - Các dạng đại từ. <i>Forms of pronouns</i>	77
Lesson 12 - Các sự cố thường gặp khi sử dụng đại từ. <i>Pronouns troublemakers</i>	85
Lesson 13 - Who, whom và các đại từ khác. <i>Who, whom and others pronouns</i>	92
Lesson 14 - Bàn thêm về các đại từ. <i>More about pronouns</i>	98
Lesson 15 - Động từ. <i>Verbs</i>	105

Lesson 16 - Khảo sát thêm về các động từ. <i>More about verbs</i>	112
Lesson 17 - Các thì của động từ - Hôm qua, hôm nay và ngày mai. <i>Verb tenses - Yesterday, today and tomorrow</i>	119
Lesson 18 - Các động từ hợp qui tắc và bất qui tắc. <i>The regulars and the irregulars</i>	126
Lesson 19 - To be và to have. <i>To be and to have</i>	134
Lesson 20 - To do và to go. <i>To do and to go</i>	142
Lesson 21 - Các thì hoàn thành. <i>The perfect tenses</i>	149
Lesson 22 - Sự phù hợp giữa chủ từ và động từ. <i>Subjects and verbs must agree!</i>	156
Lesson 23 - Lie và lay. <i>Lie and lay</i>	163
Lesson 24 - Sit và set; rise và raise. <i>Sit and set; rise and raise</i>	170
Lesson 25 - Nhiều động từ gây rắc rối. <i>More troublesome verbs</i>	177
Lesson 26 - Các tính từ. <i>Adjectives</i>	184
Lesson 27 - Bàn thêm về các tính từ. <i>More about adjectives</i>	191
Lesson 28 - So sánh tính từ. <i>Comparing adjectives</i>	197
Lesson 29 - Really? Surely. Carefully! <i>Really? Surely. Carefully!</i>	204
Lesson 30 - So sánh các trạng từ. <i>Comparing adverbs</i>	212
Lesson 31 - Bàn thêm về cách dùng trạng từ. <i>More about adverbs</i>	219
Lesson 32 - Các từ đặc biệt dùng trong phép so sánh. <i>More troublemakers</i>	226
Lesson 33 - For, by và of. Giới từ. <i>For, by and of. The preposition</i>	233

Lesson 34 - Các lỗi thường gặp khi dùng giới từ. <i>Common preposition errors</i>	240
Lesson 35 - Phrases. <i>Phrases</i>	246
Lesson 36 - Liên từ. <i>Conjunctions</i>	253
Lesson 37 - Mệnh đề. <i>Clauses</i>	259
Lesson 38 - Sự nhầm lẫn về ngữ nghĩa khi từ, cụm từ, mệnh đề bị đặt sai chỗ	266
Lesson 39 - Các lỗi thường gặp khi sử dụng liên từ. <i>Common conjunction errors</i>	272
Lesson 40 - Lỗi về tính tương xứng trong câu	279
Lesson 41 - Sử dụng các dấu chấm câu. <i>Using punctuation marks</i>	286
Lesson 42 - Cách dùng dấu phẩy. <i>Use of commas</i>	293
Lesson 43 - Bàn thêm về cách dùng dấu phẩy. <i>Commas, commas and more commas</i>	300
Lesson 44 - Dấu phẩy trong những trường hợp đặc biệt. <i>The versatile comma</i>	307
Lesson 45 - Dấu chấm phẩy và dấu hai chấm. <i>The semicolon and the colon</i>	313
Lesson 46 - Dấu gạch nối, dấu ngoặc đơn và dấu móc. <i>Dashes, parenthese and brackets</i>	320
Lesson 47 - Dấu ngoặc kép, dấu gạch dưới và dấu mở. <i>Quotation marks, underscores, and apostrophes</i>	327
Lesson 48 - Chữ viết hoa. <i>Capital</i>	334
Lesson 49 - Con số. <i>Numbers</i>	341
Lesson 50 - Các từ thường nhầm lẫn về cách dùng. <i>Word usage</i>	347
Đáp án	355
Đề thi	473



Ôn tập: Tám từ loại

A Brief Review: Eight Parts of Speech

Bạn có nhớ tất cả tám từ loại không? Trong bài này và bài kế tiếp, chúng ta sẽ ôn tập chúng. Chúng ta sẽ thảo luận chi tiết mỗi phần trong tám từ loại.

CHỦ ĐỀ 1- Danh từ - Từ chỉ người, nơi chốn, đồ vật và sự vật (*Nouns - persons, places, and things*)

Một từ để chỉ tên của một người, một nơi chốn, một đồ vật hay sự vật thì được gọi là một danh từ. Chức năng của một danh từ trong một câu là chỉ tên của một sự vật.

Ví dụ 1: *Arlene* prepares the *documents* in the *computer room*. (Arlene chuẩn bị tài liệu trong phòng máy tính).

Arlene là một danh từ; nó chỉ tên của một người. *Documents* là một danh từ, nó chỉ tên của một đồ vật. *Room* là một danh từ, nó chỉ tên một nơi chốn.

Ví dụ 2: *John* presented his *paintings* at the *museum*. John đã giới thiệu các tranh của mình tại viện bảo tàng.

John là một danh từ; nó chỉ tên một người. *Paintings* là một danh từ; nó chỉ tên một đồ vật. *Museum* là một danh từ; nó chỉ tên một nơi chốn.

CHECKUP 1. *Hãy gạch dưới những danh từ trong các câu sau đây. Rồi viết các danh từ đó vào các khoảng trống ở bên phải.*

- | | |
|--|--------------------------|
| 1. The <u>computers</u> were installed in the <u>lab</u> . | 1. <u>computers, lab</u> |
| 2. Several members of the committee revised the report. | 2. _____ |
| 3. Harold was transferred to the new plant. | 3. _____ |
| 4. Lisa taught classes during the day. | 4. _____ |
| 5. The damaged items were shipped in boxes. | 5. _____ |